Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9603.90.90

Mã HS	9603.90.90
Mô tả hàng hóa	Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su) / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 16:30:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/96039090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18877
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18877
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18877
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18136
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18065
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18065
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18065
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18065
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18065
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18065
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18121
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18121
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18121
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18121

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18121
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18121
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E18122
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F18122
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18122
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18122
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18122
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18122
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18127
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18084
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F18079
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G18079
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H18079
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I18079
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J18079
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K18079
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18127
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18127
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18127
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18127
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18127
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18127
VCFTA	2022	2022	5	VC!D18191
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18191
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18191
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18191

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18191
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18191
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18165
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18165
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18165
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18165
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18165
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18165
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D18158
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E18158
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F18158
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G18158
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H18158
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18158
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D18188
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18188
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18188
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18188
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18188
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18188
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D18187
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18187
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18187
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18187
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18187
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18187

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18281
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18281
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18281
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18281
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18281
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18281
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18281
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D18152
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E18152
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F18152
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G18152
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H18152
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I18152
RCEP B	2022	2022	0	B!D18152
RCEP B	2023	2023	0	B!E18152
RCEP B	2024	2024	0	B!F18152
RCEP B	2025	2025	0	B!G18152
RCEP B	2026	2026	0	B!H18152
RCEP B	2027	2027	0	B!I18152
RCEP C	2022	2022	0	C!D18150
RCEP C	2023	2023	0	C!E18150
RCEP C	2024	2024	0	C!F18150
RCEP C	2025	2025	0	C!G18150
RCEP C	2026	2026	0	C!H18150
RCEP C	2027	2027	0	C!I18150
RCEP D	2022	2022	0	D!D18149

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E18149
RCEP D	2024	2024	0	D!F18149
RCEP D	2025	2025	0	D!G18149
RCEP D	2026	2026	0	D!H18149
RCEP D	2027	2027	0	D!I18149
RCEP E	2022	2022	0	E!D18154
RCEP E	2023	2023	0	E!E18154
RCEP E	2024	2024	0	E!F18154
RCEP E	2025	2025	0	E!G18154
RCEP E	2026	2026	0	E!H18154
RCEP E	2027	2027	0	E!I18154
RCEP F	2022	2022	0	F!D18152
RCEP F	2023	2023	0	F!E18152
RCEP F	2024	2024	0	F!F18152
RCEP F	2025	2025	0	F!G18152
RCEP F	2026	2026	0	F!H18152
RCEP F	2027	2027	0	F!I18152
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F17019
VIFTA	2025	2025	20	VI!G17019
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H17019
VIFTA	2027	2027	15	VI!I17019

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9603.90 có 4 dòng thuế; dòng 9603.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9603.90.10 Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; 9603.90.20 Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ; 9603.90.40 Bàn chải khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9603.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9603.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18877), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.